

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1551/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 9 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Trần Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 641/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 376/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 309/2022/QĐST - HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Bạch Kim T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 139 đường L, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2/ Bị đơn: Ông Phạm Thanh N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 139 đường L, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bạch Kim T trình bày:

Bà và ông Phạm Thanh N chung sống với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 68 ngày 30/10/2006. Vợ chồng chung sống

hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ nhau, ông N không có trách nhiệm với gia đình nên cuộc sống chung thật sự không hạnh phúc dù bà đã cố gắng rất nhiều để vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Nay bà xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Phúc N, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Đức T, sinh ngày 19/02/2007. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa đưa vụ án ra xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo; đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Do bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa đưa vụ án ra xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 68 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30/10/2006, xác định hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân nguyên đơn xin ly hôn là bất đồng quan điểm, bị đơn không có trách nhiệm với gia đình, thời gian sống ly thân đã lâu. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã triệu tập các bên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn nhưng phía bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không đến Tòa để giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắc trong cuộc sống vợ chồng, như vậy chứng tỏ bản thân bị đơn không quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên không có thiện chí muốn hàn gắn lại quan hệ vợ chồng. Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng không còn sống chung. Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình yêu thương giữa hai vợ chồng, phải cùng quan tâm, chia sẻ và chăm sóc lẫn nhau; thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã lâu nhưng cả hai không có hướng khắc phục, giải quyết, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ vào các bản sao giấy khai sinh số 195, quyển số 01/2006 ngày 07/11/2006 và số 51, quyển số 01/2007 ngày 17/4/2007 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh và lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Phạm Thị Phúc N, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Đức T, sinh ngày 19/02/2007. Xét, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T, đồng thời trẻ T cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao trẻ T cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bạch Kim T được ly hôn với Ông Phạm Thanh N (Giấy chứng nhận kết hôn số 68 ngày 30/10/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Phúc N, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Đức T, sinh ngày 19/02/2007. Giao trẻ T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông N cho đến khi bà Thúy có yêu cầu.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Bạch Kim T phải chịu, được căn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0048248 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên